

Số: 544 /QĐ - CTHADS

Đồng Nai, ngày 06 tháng 05 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách nhà nước năm 2024

CỤC TRƯỞNG CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Thực hiện Thông báo số 230/TB-TCTHADS ngày 28/4/2025 của Tổng cục Thi hành án dân sự thông báo xét duyệt (thẩm định) quyết toán ngân sách năm 2024 đối với Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Nai;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài chính Kế toán Cục Thi hành án dân sự.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Nai và các Chi cục Thi hành án dân sự trực thuộc tỉnh (theo các biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Trưởng Phòng Tài chính kế toán và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận :

- Như Điều 3;
- Vụ KHTC-TCTHA (để b/c);
- BLĐ Cục (để b/c);
- Đăng tải trên cổng TTĐT Cục THADS;
- Lưu VT, Phòng TCKT

KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG



Lê Văn Hiếu



QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024
(Kèm theo Quyết định số 544/QĐ-CTHADS ngày 06 tháng 5 năm 2025 của Cục Thị hành an dân sự tỉnh Đồng Nai)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Số TT		Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc												Vĩnh Cửu	Long Thành	Nhơn Trạch
						VP Cục	Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Cẩm Mỹ	Xuân Lộc	Định Quán	Tân Phú						
1		2	3	4	5=4-3	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17			
A Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí																				
I		Số thu phí, lệ phí	12.033.889.763	12.033.889.763	-	752.099.652	3.951.851.894	1.248.731.030	556.304.467	917.310.388	409.066.492	392.699.758	291.656.000	92.931.566	314.256.481	1.815.569.158	1.291.412.877			
1		Phí thi hành án	12.033.889.763	12.033.889.763	-	752.099.652	3.951.851.894	1.248.731.030	556.304.467	917.310.388	409.066.492	392.699.758	291.656.000	92.931.566	314.256.481	1.815.569.158	1.291.412.877			
II Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại																				
I		Chi sự nghiệp.....	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
a		Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
b		Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
2		Chi quản lý hành chính	8.135.972.262	8.135.972.262	-	1.150.821.790	2.170.720.938	687.839.964	312.367.539	511.628.808	290.427.831	359.965.505	286.179.061	277.460.020	159.403.331	1.201.074.843	728.082.632			
a		Kinh phí thực hiện chế độ tư chủ	8.135.972.262	8.135.972.262	-	1.150.821.790	2.170.720.938	687.839.964	312.367.539	511.628.808	290.427.831	359.965.505	286.179.061	277.460.020	159.403.331	1.201.074.843	728.082.632			
b		Kinh phí không thực hiện chế độ tư chủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
III Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước																				
I		Lệ phí.....	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
1		Phí thi hành án	264.066.396	264.066.396	-	48.543.529	67.877.065	22.960.275	4.326.284	9.600.000	16.263.693	17.635.415	2.802.157	10.265.696	8.700.035	53.927.573	1.164.674			
-		Phí thi hành án	264.066.396	264.066.396	-	48.543.529	67.877.065	22.960.275	4.326.284	9.600.000	16.263.693	17.635.415	2.802.157	10.265.696	8.700.035	53.927.573	1.164.674			
Phí.....		Phí.....	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
B Quyết toán chi ngân sách nhà nước																				
I		Nguồn ngân sách trong nước	48.378.241.556	48.378.241.556	-	7.749.895.956	7.856.904.333	5.896.275.305	2.274.757.667	3.222.103.833	2.483.831.000	3.094.070.167	2.805.174.000	2.366.619.000	2.818.836.128	4.256.566.667	3.553.207.500			
1		Chi quân lý hành chính	48.378.241.556	48.378.241.556	-	7.749.895.956	7.856.904.333	5.896.275.305	2.274.757.667	3.222.103.833	2.483.831.000	3.094.070.167	2.805.174.000	2.366.619.000	2.818.836.128	4.256.566.667	3.553.207.500			
1.1		Kinh phí thực hiện chế độ tư chủ	41.671.770.628	41.671.770.628	-	7.224.707.500	7.460.477.333	3.169.591.833	2.143.086.667	2.724.544.833	2.119.880.000	2.529.478.167	2.662.153.000	2.236.593.000	2.387.710.128	3.756.777.667	3.256.770.500			
1.2		Kinh phí không thực hiện chế độ tư chủ	6.706.470.928	6.706.470.928	-	525.188.456	396.427.000	2.726.683.472	131.671.000	497.559.000	363.951.000	564.592.000	143.021.000	130.026.000	431.126.000	499.789.000	296.437.000			
2 Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ																				
2.1		Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
-		Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
-		Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
-		Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
2.2		Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
2.3		Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
3 Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề																				
3.1		Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
3.2		Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
4		Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
4.1		Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
4.2		Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
5 Chi bảo đảm xã hội																				
5.1		Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
5.2		Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
6 Chi hoạt động kinh tế																				
6.1		Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
6.2		Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
7 Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường																				
7.1		Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
7.2		Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
8 Chi sự nghiệp văn hóa thông tin																				
8.1		Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
8.2		Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			

12

[illegible]